

TRI THỨC BẢN ĐỊA TRONG CANH TÁC LÚA NƯƠNG TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI THÁI Ở CÁC XÃ MIỀN NÚI PHÍA TÂY THANH HÓA

NGÔ XUÂN SAO

1. Đặt vấn đề

Khu vực miền núi phía Tây Thanh Hóa hiện nay gồm 16 xã có đường biên giới với nước bạn Lào, đó là: Mường Chanh, Quang Chiểu, Tam Chung, Trung Lý, Tén Tẩn, Nhi Sơn, Pù Nhi (thuộc huyện Mường Lát), xã Sơn Thủy, Na mèo, Mường Mìn, Sơn Điện, Tam Lư, Tam Thanh (thuộc huyện Quan Sơn), xã Hiền Kiệt (thuộc huyện Quan Hoá), xã Yên Khương (thuộc huyện Lang Chánh), xã Bát Mọt (thuộc huyện Thường Xuân). Tổng diện tích tự nhiên của các xã vùng biên giới là 169.083,66ha. Đây là khu vực núi rừng trùng điệp, bị chia cắt bởi các dãy núi cao, suối sâu, xen giữa các thung lũng nhỏ hẹp. Dân số của các xã biên giới là 10.391 hộ, 53.554 người, chiếm 4,86% dân số toàn miền núi Thanh Hóa. Địa bàn 16 xã biên giới có 6 dân tộc anh em cùng sinh sống là Thái, Mường, Khơ-mú, Hmông, Dao, Kinh, trong đó dân tộc Thái có 7.736 hộ, 38.785 người, chiếm 72,5% dân số toàn vùng biên giới; Mường - 535 hộ, 2.567 người; Hmông - 1.738 hộ, 10.497 người; Khơ-mú - 152 hộ, 775 người; Dao - 83 hộ, 349 người; Kinh - 83 hộ, 349 người (số liệu thống kê của Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa, năm 2009).

Nhìn toàn cục về sự phân bố cư dân và tình hình kinh tế ở vùng biên giới này, ta thấy người Thái sinh sống ở đây lâu đời, có

vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và giữ gìn quốc phòng an ninh. Kinh tế nương rẫy và tri thức bản địa về canh tác nương rẫy giữ vai trò lớn trong đời sống của người Thái ở các xã vùng biên giới và có sự ảnh hưởng tới các dân tộc khác cùng cộng cư trong vùng, nhưng việc nghiên cứu tìm hiểu tri thức bản địa về canh tác nương rẫy của người Thái ở vùng này vẫn chưa được quan tâm. Những nghiên cứu về tri thức bản địa, về vấn đề canh tác nương rẫy nói chung, trong đó có người Thái, có thể kể đến một số công trình tiêu biểu như: *Vai trò nương rẫy trong đời sống của người Thái ở xã Mường So - Phong Thổ - Lai Châu* (Vương Xuân Tình, 1994); *Những kinh nghiệm dân gian trong canh tác nương rẫy truyền thống của một số cư dân vùng rẻo giữa miền núi phía Bắc Việt Nam* (Nguyễn Thị Thanh Nga, 1998); *Tri thức dân gian về nước của người Thái ở Tây Bắc - Việt Nam trong việc dự đoán các hiện tượng tự nhiên và xã hội* (Đặng Thị Oanh, 2010)... Trong bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu những kinh nghiệm trong canh tác lúa nương truyền thống của người Thái ở các xã vùng núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa. Đây là những tri thức có tác dụng tích cực nhất định phù hợp với môi trường vùng núi cao giáp biên giới, trong điều kiện người Thái sinh sống gắn bó nhiều với việc trồng lúa nương. Nghiên

cứu được tiến hành tại cộng đồng người Thái ở bản Ngàm, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn và bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

2. Giới thiệu địa bàn nghiên cứu

2.1. Bản Ngàm, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Bản Ngàm cách trung tâm xã Tam Thanh 2km, cách trung tâm huyện Quan Sơn 22km. Phía Bắc giáp bản Bôn, phía Đông giáp bản Mò, phía Tây giáp bản Kham của xã Tam Thanh; phía Nam giáp đất đồn Biên phòng 501 - giáp đường biên giới Việt - Lào. Bản nằm trên dải đất sườn đồi của hai núi Pù Pa Vai và Pù Đôn, ở độ cao 487m so với mặt nước biển. Trên địa bàn bản có nhiều rừng tự nhiên, cây rừng thường là cây vầu, nứa thuần loài và hỗn giao. Theo số liệu thống kê năm 2009 của UBND xã Tam Thanh, diện tích tự nhiên của bản là 605,20ha. Trong đó, đất lâm nghiệp - 363,30ha, đất nông nghiệp - 215,9ha: ruộng nước - 28,3ha; nương rẫy - 187,6ha. Dân số trong bản là 112 hộ, 579 người, trong đó người Thái có 110 hộ, 573 người, chiếm 99% dân số của bản. Người Thái cư trú ở bản Ngàm đã lâu đời. Trước năm 2000, kinh tế bản Ngàm chủ yếu là nông nghiệp với canh tác nương rẫy là chủ yếu. Từ sau năm 2000, đường giao thông vào bản được nâng cấp, xe tải vào được tận bản để thu mua nứa, luồng, nên đồng bào đã phát huy thêm thế mạnh của rừng.

2.2. Bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa

Xã Trung Lý là xã vùng cao biên giới, nằm phía Đông Nam của huyện Mường Lát, cách trung tâm huyện 38km, có đường biên giới quốc gia giáp với nước bạn Lào 6km.

Địa hình toàn xã nằm trong khu vực vùng núi cao, bị chia cắt bởi sông suối tạo thành các tiểu vùng riêng biệt. Theo số liệu thống kê của UBND xã Trung Lý năm 2009, diện tích tự nhiên của xã là 19.751,7ha, trong đó đất lâm nghiệp - 11.001,11ha, đất nông nghiệp - 63,35ha, đất vườn - 27,15ha, đất thổ cư - 56,09ha, đất đặc dụng bảo tồn Pù Hu - 7.571,7ha, đất rừng đặc dụng biên phòng - 1.032,3ha. Dân cư trong toàn xã là 1075 hộ, 5599 người, gồm 4 dân tộc: người Thái - 373 hộ, 1.651 người; Mường - 50 hộ, 230 người; Kinh - 32 hộ, 116 người; Hmông - 620 hộ, 3.602 người. Trong đó, người Hmông ở xã Trung Lý mới di cư từ các tỉnh phía Bắc vào từ năm 1990; người Kinh từ miền xuôi lên từ năm 2000. Bản Táo là một trong các bản của xã Trung Lý, giáp đường biên, có đồn biên phòng 491, dân cư trong bản 100% là người Thái. Diện tích ruộng nước ít, nên đồng bào chủ yếu là trồng lúa trên đồi kết hợp với trồng ngô, sắn, đậu tương và một số loại cây hoa màu khác.

3. Kỹ thuật canh tác lúa nương

3.1. Chọn đất nương làm lúa

Chọn đất làm nương là khâu quan trọng trong kỹ thuật canh tác. Người Thái có kinh nghiệm chọn địa điểm làm nương trồng lúa tốt nhất là gần chân núi đá cao, có khả năng giữ được nước. Khu đất đó tốt nhất là bãi bằng, nếu không thì thoải thoải không dốc quá, đất phải có màu xám đen hoặc đất vàng sẫm (không chọn khu đất đỏ). Đất trồng lúa là đất có tầng thịt mùn dày màu nâu, hoặc xám, ít sỏi đá, không quá xốp. Nếu dùng dao thuổng hoặc que chọc xuống đất khi rút lên thấy đất bám dính là được. Hướng rẫy lúa về phía Đông sẽ tốt hơn

hướng rẫy lúa về phía Tây vì phía Tây nắng nóng buổi chiều sẽ dễ làm khô đất và chết lúa.

3.2. Xử lý thực bì trồng lúa

Người Thái chọn thực bì để làm lúa rẫy thường là chọn rừng nứa, vầu hỗn giao; tránh rừng có nhiều le, cây thân gỗ vì rừng le khô đất, chồi le tái sinh nhanh, mạnh nên khó làm cỏ, rừng nhiều gỗ khó đốt, khó dọn, gỗ hạ xuống nằm ngổn ngang chiếm nhiều diện tích không tia được nhiều lúa, hơn nữa chuột có nhiều chỗ ẩn nấp để hại mùa màng. Việc phát nương được người Thái tiến hành rất hợp lý. Họ phát vào tháng 2, tháng 4 dương lịch (tháng 1 - 3 âm lịch - từ đây viết tắt là ÂL) hàng năm. Nếu rừng già nhiều cây, họ phải phát từ tháng 1 (tháng 12 ÂL của năm trước). Sau khi phát xong, họ để cây tự khô. Vào thời điểm khi con ve ve xuống đậu bãi cát bờ suối thì thường nắng to kéo dài, ước tính khoảng trung tuần tháng 3 ÂL, bà con sẽ tiến hành đốt nương, thời điểm đốt thường là từ 11 giờ đến 13 giờ.

Sau khi đốt xong vài ngày, đồng bào làm lều [nhà rẫy để lấy chỗ ăn, nghỉ khi đi làm nương và để dụng cụ sản xuất (như cuốc, thuổng, dao, liềm...) hoặc lúa giống tạm]. Nếu tia lúa sớm thì tia tháng 4, 5 (tháng 3, 4 ÂL) đến tháng 9, đầu tháng 10 thu hoạch. Tia lúa chính vụ vào tháng 6 (tháng 5 ÂL) chậm lắm là đầu tháng 7 (tháng 6 ÂL) phải xong để tháng 11 (tháng 10 ÂL) thu hoạch.

3.3. Các loại giống lúa nương

Tập quán canh tác lúa nương lâu đời đã giúp người Thái ở vùng biên giới tỉnh Thanh Hóa tạo được nhiều loại giống lúa nương, bao gồm cả lúa nếp và lúa tẻ. Các

giống lúa nếp gồm *kháu háng ngùa* (hạt lúa có râu màu vàng như đuôi bò), *kháu mác khén* (hạt tròn, gạo trắng thơm, dẻo), *kháu pé lạnh* (có đặc tính chịu được nắng hạn), *kháu cảm pạnh háng* (nếp cảm làm thuốc, lá và hạt lúa, gạo màu tím, hạt lúa có râu), *kháu xay khòn* (vỏ hơi tím, gạo có màng lụa tím, bề hạt gạo thì trắng), *kháu dói* (hạt vàng nhạt, có tia đỏ, gạo có mùi thơm)... Các giống lúa tẻ gồm *kháu chằm háng* (hạt lúa dài màu vàng có râu), *kháu chằm khém* (hạt lúa dài có râu ngắn nhọn), *kháu chằm xé* (hạt lúa có râu trắng - loại này có thể dùng gạo nấu cháo với thịt gà có màu lông trắng cộng với một số vị thuốc khác dùng cho người bị gãy xương hoặc mới ốm dậy ăn bồi bổ; hiện nay giống này không phổ biến nhiều).

Tất cả các giống lúa trên đều phù hợp với môi trường và chất đất ở vùng biên giới. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm của người Thái, trong số những loại giống lúa trên, có một số loại cho năng suất cao hơn, đó là: *kháu háng ngùa*, *kháu mác khén*, *kháu chằm háng*, *kháu dói*, *kháu mác có*.

3.4. Tia lúa

Trong kinh nghiệm tia lúa nương, người Thái thường sử dụng hai cách chính:

Cách 1: Dùng gậy gỗ vừa nắm tay (cỡ cán cuốc, cán thuổng) vát hơi nhọn đầu góc, chọc lỗ tra hạt rồi lấy chân gạt nhẹ mùn đất lấp hạt. Mỗi lỗ tra từ 8 đến 12 hạt lúa giống.

Cách 2: Dùng thuổng chọc đất tra hạt lúa. Mỗi lỗ tra từ 8 đến 12 hạt lúa giống.

Cả hai cách đều không chọc sâu hoặc nông quá, chỉ chọc sâu cỡ 5 đến 6cm là vừa. Trong lúc tra hạt, không để hạt lúa rơi vãi ra

ngoài nhằm tránh chuột, chim phát hiện sẽ bới móc chỗ tra lúa để ăn mất. Nếu tra ít quá, lúa thưa, cây kém năng suất; tra nhiều quá thì cụm lúa quá dày, cây không to, bông nhỏ, dễ bị sâu bệnh. Do vậy, chỉ tra từ 8 đến 12 hạt để có cụm lúa (gốc lúa) thành bụi khoảng 20 đến 30 cây cả nhánh là vừa. Như vậy, lúa sẽ to đòng, đủ ánh sáng, ít sâu bệnh, bông to dài, nhiều hạt, năng suất cao. Với cả hai cách trên, mật độ lỗ cách lỗ khoảng từ 30 đến 40cm là vừa và phải chọc lỗ theo kiểu kiềng ba chân để các bụi lúa dễ tiếp ánh sáng. Lúa nương gieo thường đẻ nhiều hơn và bông to hơn.

Thời gian gieo trồng yêu cầu không kéo dài ngày. Do vậy, theo tập quán canh tác, bà con thường đổi công cho nhau; nếu số người đi trồng lúa đông thì chỉ một hoặc hai ngày là gieo xong lúa giống.

3.5. Làm cỏ

Người Thái có kinh nghiệm, nếu là rẫy mới phát thực bì lần đầu thì mỗi vụ làm cỏ từ 3 đến 4 lần. Lần đầu khi lúa lên được khoảng 15 đến 20cm (khoảng 15 đến 20 ngày sau khi tía), lần này thường là cắt đi những bụi cây mọc tái sinh từ gốc nứa, vầu... Lần hai, khi lúa lên cao cỡ 35 đến 40cm (khoảng sau 40 ngày tía), cỏ mọc nhiều nên dùng các dụng cụ như chóp, véc, cuốc để xáo xới diệt cỏ, vun gốc cho lúa. Lần ba, khi lúa sắp làm đòng cao 60 đến 70cm thì tiếp tục làm cỏ xới, xáo vun gốc cho lúa. Lần bốn, khi lúa trở bông, chắc hạt thì đi cắt dây leo, các bụi cây tái sinh, những cây mọc nhanh như nứa vầu, bương, giang... để chuẩn bị thu hoạch dễ dàng.

Tùy theo từng nơi, cỏ mọc nhiều hay ít mà có thể làm cỏ đủ bốn lần hoặc giảm bớt

một hoặc hai lần là có thể bỏ lần một hoặc lần bốn, riêng lần 2 và lần 3 (tức là vừa xáo, xới, diệt cỏ và vun gốc cho lúa) nhất thiết phải làm thì lúa mới tốt.

3.6. Bảo vệ lúa rẫy

Với người Thái, việc chăm sóc, bảo vệ nương rẫy luôn được coi trọng. Ngoài làm cỏ, vun gốc, ngay từ khi bắt đầu gieo lúa, họ đã phải đề phòng chuột, thú rừng và sâu bệnh phá hoại lúa. Ngày xưa còn nhiều thú như nai, lợn lòi, gấu, khi... những loài thú lớn hay phá lúa hại nhất. Ngày nay các loại thú lớn không còn nữa nhưng còn khá nhiều chim ri, gà rừng và chuột (chuột phá từ lúc mới gieo hạt, khi lúa lên cây cho đến khi trở bông lúa, chắc hạt), nên ngay từ khi gieo hạt, họ đã dựng lều để canh giữ nương và đã có nhiều kinh nghiệm trong việc bảo vệ lúa rẫy.

- Cách phòng trừ chuột và gà rừng

Biện pháp thông thường là phát sạch cỏ, bốc hoặc đốt hết các đồng rác trên nương là những nơi chuột có thể làm ổ. Dùng cây cỏ rào xung quanh nương tại các nơi trọng điểm chuột hay đến, thỉnh thoảng để trừ ra một khoảng trống nhỏ đặt bẫy tre vào để khi chuột đi qua sẽ sập bẫy; hoặc dùng những phiến đá mỏng rộng làm bẫy sập để vừa diệt chuột, chắn chuột vừa còn có tác dụng ngăn chặn sự phá hoại của gà rừng.

- Cách phòng trừ chim ri

Để phòng trừ chim ri hại lúa, người Thái phát hết bụi rậm cây có tán rộng xung quanh đám nương, nơi mà chim ri hay đến trú. Ngoài ra, họ làm nhiều bù nhìn cầm nỏ giả (nỏ làm bằng cây nứa nhỏ nhẹ), rồi treo chúng ở ngoài nương vào sáng sớm khi chim chưa dậy và chưa đến phá lúa. Họ cũng có

thể làm khớp đuôi chim và các loại thú khác. Khớp được làm bằng một cây nứa hoặc bương, vầu dài khoảng 3 đến 4m, bỏ đôi hai phần ba chiều dài của đoạn nứa, một đầu cắm chắc xuống đất, đầu được bỏ đôi gác lên một cây chống khác, phần đầu một miếng đã được bỏ ra buộc một sợi dây thừng chắc kéo ròng về lều và buộc vào một điểm chắc chắn, thỉnh thoảng giật dây đó làm cho “khớp” kêu để lừa được thú.

- Cách phòng trừ sâu bệnh

Theo kinh nghiệm dân gian, khi chưa có các loại thuốc hoá chất diệt trừ sâu bệnh hại lúa, người Thái đã sử dụng một số kiểu ma thuật cũng như cách trừ sâu bệnh như sau:

Đối với bệnh sâu xanh cuốn lá, người Thái bắt khoảng 5 đến 10 con sâu về trộn ít muối rồi bỏ vào ống nứa bịt kín rồi treo lên gác bếp gọi là “muối chua”. Với cách làm này, họ cho rằng có thể sâu ngoài nương tự mất đi.

Khi lúa bị bệnh vàng lá, người Thái lấy củ nghệ vàng giã nhỏ rồi đi rải trên nương lúa, rải càng nhiều càng tốt nhưng chủ yếu là ở những đám lúa bị bệnh.

Lúa bị bệnh chám hồng (chám nhỏ) ở lá lúa, người Thái bắt từ 3 đến 5 con cua sống, dùng cây nứa cắm một đầu vào con cua còn đầu kia cắm xuống đất; tương tự như vậy, cắm rải ra trên nương tại khu vực lúa bị bệnh khoảng từ 10 đến 15 con cua.

3.7. Thu hoạch lúa rẫy

Khi lúa trên nương bắt đầu chín thì chọn ngày cắt lấy khoảng 15 đến 20 cụm lúa non đem về làm cốm để mời ông thổ công đất rẫy. Đồng thời làm một sàn bằng nứa vầu

hoặc bương để phơi lúa, tập trung lúa đã cắt về để bó thành cụm cho dễ vận chuyển. Sau khi gặt lúa làm cốm, chờ khoảng ít ngày cho lúa chín già đều khắp rẫy thì tổ chức đi gặt. Đồng bào dùng dụng cụ tự tạo cầm tay (gọi là hép) cắt từng bông lúa. Người giỏi, lành nghề có thể cắt gộp được 2 đến 3 bông lúa một lúc. Đây là dụng cụ thủ công thao tác chậm. Người nhanh và tích cực nhất mỗi ngày từ sáng đến tối cũng chỉ cắt được 40 đến 50 cụm lúa, tương ứng với 40 đến 50kg thóc. Lúa rẫy khi trở bông, phát triển cao trên 1m thậm chí 1,5 đến 1,6m, cao bằng đầu người. Nếu dùng liềm, hái cắt lúa thì lượng rơm mang về rất lớn; do vậy, bắt buộc đồng bào phải dùng “hép” cắt từng bông có chiều dài cọng rơm cỡ 20 đến 25cm, rồi gỡ sạch bẹ, lá cho dễ phơi và vận chuyển. Tuy nhiên, có nơi đồng bào cũng dùng liềm, hái cắt lúa, sau đó đập lúa lấy hạt tại rẫy để mang về nhà.

3.8. Bảo quản lúa rẫy

Sau khi cắt được lúa, đồng bào làm cọc rơm phơi lúa tại nơi cắt; xòe đon lúa ra đặt lên cọc rơm khoảng từ 3 đến 4 bụi rơm vờ dòn lại bề thành cọc, rồi đặt đon lúa lên trên. Cứ để đon lúa khô tại chỗ như vậy, nếu nắng to thì từ sáng đến chiều, ít nắng thì hai ngày sau dòn lúa về chòi rẫy để bảo vệ. Sau 1 đến 2 ngày đồng bào buộc 2 đon lúa lại với nhau thành từng đôi gọi là cum lúa để gánh lúa, vác về nhà hoặc treo vào xà làm tại rẫy.

3.9. Cách để lúa giống

Trong quá trình gặt lúa, đồng bào thường chọn luôn lúa giống cho vụ sau. Trường hợp rẫy của mình xấu, không chọn được lúa giống hoặc cần thêm giống lúa mới, đồng bào xin, mua hoặc đổi với nhà khác trong lúc đang thu hoạch trên rẫy. Nếu

là đôi lúa giống, thường là theo tỷ lệ 1,5 lúa đôi 1 lúa giống hoặc theo cân hoặc có thể đôi bằng số lượng đơn lúa với nhau. Người cẩn thận có thể xin phép chủ rẫy cho mình cắt chọn lúa giống, cắt được bao nhiêu thì chủ rẫy đếm để đôi theo phương thức trên.

Lúa làm giống phải là lúa hạt mẩy đều, không lép, không mốc và được phơi khô quạt sạch, không bị mối mọt, điều cơ bản nhất là lúa giống phải được chọn tại các đám lúa tốt nhất trên nương và chín già tuyệt đối. Khi thu hái lúa giống, phải loại bỏ bông con, bông có nhiều hạt lép, chỉ lấy bông mẹ, chắc hạt và chín đều. Tùy từng loại lúa mà phơi, giống nào dễ rụng hạt thì có thể tuốt ra thành

hạt phơi thật khô rồi cất vào bồ, bì hoặc chum (điền hình là giống lúa *mác khén*), còn giống nào dai, ít rụng hạt thì được gặt bằng lưỡi hái gọi là “*hép*”, cắt từng bông một, buộc thành bó to bằng lạt giang, sau đó có thể dồn lại làm một bó. Khi phơi, xòe đuôi bó lúa rộng ra rồi phơi. Phơi lúa giống (*cum*) phải để cả bó và phải thật tỉ mỉ nhiều công đoạn, lộn đi lộn lại nhiều lần, có lúc thì cho cum lúa giống nằm ngang ra, nhưng có lúc lại lộn đuôi bông lúa lên, xong lại cho đầu bó lúa ngược lên để phơi cho khô đều. Sau khi phơi thật khô đều thì lấy lạt buộc cho chặt, rồi mới cất lúa giống chờ vụ gieo hạt năm sau.

Biểu 1. Lịch sản xuất nông nghiệp của người Thái*

Tháng	Tiếng Thái	Công việc chính
1	Buón chiếng	- Phát nương sấn, nương ngô khoảng 5-8 ngày - Phát nương trồng lúa
2	Buón xoong	- Tiếp tục phát và chặt hạ cây gỗ nương lúa - Cuối tháng 2 đốt và dọn nương sấn, ngô
3	Buón xam	- Đầu tháng trồng sấn và ngô - Đốt nương lúa - Trồng lúa sớm
4	Buón xi	- Làm lều nương - Dọn cây cỏ dây nhợ đốt không cháy hết - Trồng lúa vụ lờ, cuối tháng bắt đầu trồng lúa mùa
5	Buón há	Tập trung trồng lúa mùa
6	Buón hộc	- Làm cỏ lúa 3-4 lần, kéo dài đến tháng 7
7	Buón chệt	- Tiếp tục làm cỏ lúa - Thu hoạch ngô mùa
8	Buón pét	- Thu hoạch lúa sớm
9	Buón cẩu	- Chăm sóc lúa kết hợp phòng trừ sâu bệnh phá hoại lúa - Thu hoạch lúa vụ lờ
10	Buón xíp	Tập trung thu hoạch lúa mùa
11	Buón mốt	- Chuyển lúa về nhà và cất trong kho lúa - Đi tìm đất làm nương cho vụ sau
12	Buón cháp	- Phát nương trồng lúa (đối với ngày xưa còn rừng già) - Cuối tháng chuẩn bị đón tết

* Chủ yếu là canh tác lúa nương. Lịch này được tính theo âm lịch (sưu tầm tại bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa).

3.10. Một vài kinh nghiệm chọn ngày và thời tiết trong canh tác lúa nương

Theo kinh nghiệm của người Thái, lúa nương có 3 loại là: lúa sớm, lúa vụ lỗ và lúa muộn. Lúa sớm, lúa vụ lỗ thường được trồng vào cuối tháng 3 và đầu tháng 4 ÂL. Lúa muộn trồng vào cuối tháng 4 và tháng 5 (chủ yếu là trong vòng tháng 5 ÂL).

Chọn ngày trồng lúa: tùy từng gia đình, người ta chọn ngày trồng lúa riêng. Tuy nhiên, có một điểm chung là họ thường kiêng trồng lúa vào các ngày an táng cha, mẹ của ông chủ gia đình (nếu bố mẹ đã mất), ngày 4, 14, 24 trong tháng (vì đây là ngày lấy lửa về nhà mới của người Thái, còn gọi là ngày lửa).

Chọn thời tiết: Tháng 3 ÂL là tháng có nhiều nắng nên là tháng đốt nương. Tháng 4 và tháng 5 là tháng bắt đầu có mưa nhiều nên là các tháng trồng lúa. Sau 5 tháng chăm sóc và bảo vệ thì đến tháng 9 tháng 10 là lúa chín, cũng là bắt đầu vào mùa khô nên người ta thu hoạch lúa vì vừa dễ thu vừa lúa không bị ẩm mốc, mọc mầm.

4. Một vài nhận xét

4.1. Một vấn đề đã và đang được đặt ra ở các xã vùng cao biên giới là làm sao vừa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, vừa bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ gìn an ninh nhằm đảm bảo cho lợi ích của người dân và sự phát triển bền vững ở vùng biên giới. Tri thức bản địa của người Thái về canh tác nương rẫy hay cụ thể trong canh tác lúa nương thực sự đã đem lại những giải pháp thiết thực ở vùng cao biên giới, bởi nó được hình thành từ thực tế địa phương, được chắt lọc qua nhiều thế hệ và có ý

nghĩa thực tiễn là phù hợp với môi trường, địa mạo đất đai, phù hợp với quan niệm, nếp sống và tập quán canh tác của người Thái ở vùng biên giới.

4.2. Theo truyền thống, người Thái chủ yếu trồng lúa nước và có truyền thống thâm canh cây lúa này. Do cư trú ở vùng cao biên giới, họ phải kết hợp canh tác cả lúa nước và lúa nương, trong đó chủ yếu là lúa nương. Trong quá trình sản xuất người Thái đã vận dụng những kinh nghiệm chọn đất làm nương, chọn giống lúa phù hợp với chất đất, gieo lúa nương đúng quy cách, chọn giống tốt, gieo đúng thời vụ, làm cỏ nhiều lần... nên đã đảm bảo được năng suất, góp phần ổn định, phát triển kinh tế hộ và cộng đồng dân cư. Tuy nhiên, trong tập quán canh tác lúa nương, không phải kinh nghiệm nào cũng giải thích được, có kinh nghiệm hình thành trong quan niệm, có kinh nghiệm liên quan đến những nghi lễ và những điều kiêng kỵ; có kinh nghiệm được rút ra từ thực tế và được lưu truyền từ đời này sang đời khác và trở thành những kinh nghiệm quý báu. Nên trong sự tiếp cận với khoa học kỹ thuật hiện nay, một số phương diện của hệ thống tri thức bản địa này cũng có sự biến đổi. Song vai trò của tất cả những kinh nghiệm về canh tác lúa nương truyền thống trong một hệ thống tri thức về canh tác nương rẫy ấy là không thể phủ nhận. Bởi trong điều kiện địa lý, môi trường ở vùng cao biên giới, những dụng cụ sản xuất cổ truyền như dao, thuổng, gậy chọc lỗ, hóp cấy lúa... thực sự đã phát huy tính ưu việt của chúng. Các biện pháp phòng trừ sâu bệnh cổ truyền đã có tác dụng nhất định trong thực tế và hơn hết là hạn chế được sự xói mòn, bạc màu của đất, nhất là trên địa thế đất dốc.

4.3. Qua xem xét quy trình tri thức bản địa trong canh tác lúa nương của người Thái ở các xã vùng biên giới Thanh Hóa, ta nhận thấy những tri thức này là thông tin quý, có giá trị thực tiễn với điều kiện tự nhiên, địa thế, chất đất vùng núi cao, nơi mà hoạt động sản xuất trong quá khứ và hiện nay đang chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Những kinh nghiệm chọn đất, phát đốt rẫy, gieo hạt, làm cỏ, chọn giống... chứng tỏ người Thái ở vùng biên giới thuần thực trong canh tác lúa nương và những kinh nghiệm ấy có giá trị mà không phải người Thái ở địa phương nào, vùng nào cũng có được. Mặc dù canh tác nương rẫy nói chung, canh tác lúa nương nói riêng đã giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của đồng bào Thái ở vùng biên giới, nhưng phát triển nương rẫy lâu dài sẽ có tác động ảnh hưởng suy thoái môi trường trong tương lai. Vấn đề đặt ra là phải chất lọc những kinh nghiệm truyền thống có giá trị thực tiễn, kết hợp với khoa học kỹ thuật và việc bảo vệ môi trường. Điều này không những góp phần lưu giữ tri thức bản địa trong canh tác lúa nương - một giá trị trong văn hóa của đồng bào Thái mà còn góp phần ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng các dân tộc ở vùng biên giới tỉnh Thanh Hóa.

Tài liệu tham khảo

1. Tuấn Anh (2002), “Tri thức bản địa của đồng bào Tà Ôi trong hoạt động sản xuất”, trong: *Thông tin Khoa học Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật tại thành phố Huế*, Số tháng 3, tr. 135-152.
2. Phạm Đức Dương và cộng sự (2002), “Kiến thức bản địa về khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước phục vụ sản xuất nông nghiệp của người Thái Đen tại bản Pọng, xã Hua La, thị xã Sơn La, tỉnh Sơn La”, trong: *Văn hóa và lịch sử các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Thái Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, tr. 230-240.
3. Nguyễn Thị Thanh Nga (1998), “Những kinh nghiệm dân gian trong canh tác nương rẫy truyền thống của một số cư dân vùng rẻo giữa miền núi phía Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 68-77.
4. Đặng Thị Oanh (2010), “Tri thức dân gian về nước của người Thái ở Tây Bắc - Việt Nam trong việc dự đoán các hiện tượng tự nhiên và xã hội”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc phục vụ phát triển bền vững*, do trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà nội phối hợp với Trường Đại học Bansomdejchaopraya Rajabhat tổ chức vào tháng 7 tại Hà Nội, tr. 199-208.
5. Vương Xuân Tình (1994), “Vai trò nương rẫy trong đời sống của người Thái ở xã Mường So - Phong Thổ - Lai Châu”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 36-42.
6. Trần Danh Thìn (2009), “Canh tác nương rẫy và các phương thức ứng phó với tình trạng thiếu lương thực của người Thái và người Khơ-mú ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 46-64.